

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 10 NĂM 2018 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544,905,169,512	486,051,414,417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77,094,963,325	24,625,772,795
1. Tiền	111		11,446,428,536	8,625,772,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,648,534,789	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		440,419,562,826	432,570,499,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	440,419,562,826	432,570,499,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,833,070,641	28,532,260,384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9,333,683,932	15,574,832,073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,431,360,990	958,367,182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16,068,025,719	11,999,061,129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		557,572,720	322,882,238
1. Hàng tồn kho	141		557,572,720	322,882,238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366,220,555,937	415,976,055,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		639,202,250	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	639,202,250	-
II. Tài sản cố định	220		8,600,323,619	8,846,136,615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	7,708,404,715	8,846,136,615
- Nguyên giá	222		25,162,543,462	25,369,562,998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,454,138,747)	(16,523,426,383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	891,918,904	-
- Nguyên giá	228		902,041,818	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,122,914)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	9	50,517,524,110	52,590,865,310
- Nguyên giá	231		75,073,874,192	73,727,349,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,556,350,082)	(21,136,484,164)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236,161,536	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		236,161,536	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		287,646,705,597	327,646,705,597
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	287,646,705,597	285,774,104,867
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	-	1,872,600,730
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	40,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,580,638,825	26,892,347,489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18,580,638,825	26,892,347,489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		911,125,725,449	902,027,469,428

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
(Tiếp theo)

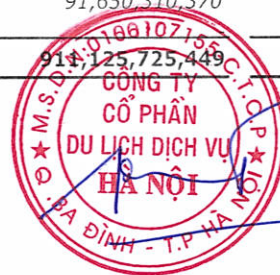
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51,955,446,845	44,392,211,916
I. Nợ ngắn hạn	310		46,879,037,607	44,392,211,916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	435,402,221	635,757,594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,083,452,007	690,677,178
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2,201,043,257	1,173,730,015
4. Phải trả người lao động	314		1,015,834,407	1,782,136,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	21,598,574,431	21,656,358,205
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	3,861,488,778	3,238,958,292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	14,176,832,222	11,788,824,243
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32	-	2,300,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,506,410,284	1,125,769,789
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,076,409,238	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		5,076,325,601	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
3. Thuế TNDN hoãn lại			83,637	-
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		859,170,278,604	857,635,257,512
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	859,170,278,604	857,635,257,512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748,000,000,000	748,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748,000,000,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,231,896,222	1,231,896,222
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(26,400,000)	(26,400,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,811,331,015	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105,153,451,367	108,429,761,290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13,503,140,997	12,203,140,997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		91,650,310,370	96,226,620,293
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		914,125,725,449	902,027,469,428

Dương Thị Như
Người lập biểu

Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	44,865,080,666	43,224,783,421	163,975,960,565	166,946,280,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,000,000	-	10,000,000	0
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44,855,080,666	43,224,783,421	163,965,960,565	166,946,280,950
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	19	35,552,199,237	34,888,353,210	128,343,197,725	132,298,748,350
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,302,881,429	8,336,430,211	35,622,762,840	34,647,532,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	7,520,666,540	13,767,368,613	93,361,590,068	102,229,392,526
7. Chi phí tài chính	22		533,725,411	135,941,060	542,111,455	217,149,481
8. Chi phí bán hàng	25	22	2,780,634,604	2,259,902,232	8,257,273,886	9,021,835,572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5,947,397,150	8,614,655,492	20,764,612,943	25,854,468,434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7,561,790,804	11,093,300,040	99,420,354,624	101,783,471,639
11. Thu nhập khác	31		1,112,999	11,289,520	302,499,742	248,894,627
12. Chi phí khác	32		181,886	108,986,884	171,799,841	182,698,319
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		931,113	(97,697,364)	130,699,901	66,196,308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,562,721,917	10,995,602,676	99,551,054,525	101,849,667,947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	23	1,970,459,866	1,015,150,572	7,900,660,518	5,623,047,654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,256,363)	-	83,637	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5,594,518,414	9,980,452,104	91,650,310,370	96,226,620,293
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	75		1,225	1,056


Dương Thị Như
Người lập biểu


Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		259.794.321.950	252.988.297.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74.604.119.216)	(93.003.826.880)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.915.169.676)	(9.999.183.634)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(7.215.221.708)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.945.351.224)	(5.511.756.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		225.973.049.075	288.118.824.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(407.882.389.184)	(440.286.287.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.579.658.275)	(14.909.153.114)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(289.440.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		291.818.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(362.877.380.211)	(457.104.312.013)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		426.901.390.805	339.136.925.346
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(38.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.026.388.776	(155.967.386.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(26.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(26.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		52.446.730.501	(170.902.939.781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.625.772.795	195.522.949.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.460.029	5.763.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		77.094.963.325	24.625.772.795

Dương Thị Như
Người lập biểu

Vũ Thị Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000248 ngày 20 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 02 ngày 06 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 748.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 101 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 108).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa; kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar); hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm); dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp; lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ; các loại dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe); tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; may đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch, dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Lữ hành	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Dịch vụ du lịch
2	Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch
3	Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch	Số 98 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác
4	Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay	Số 102 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đại lý vé máy bay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	D8 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 4/2018 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4.

Báo cáo tài chính quý 4/2018 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý 4/2018 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2018:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4/2018 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý 4 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong thời gian 5 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	170,468,883	64,093,502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,275,959,653	8,561,679,293
Các khoản tương đương tiền (*)	65,648,534,789	16,000,000,000
	<u>77,094,963,325</u>	<u>24,625,772,795</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	440,419,562,826	440,419,562,826	432,570,499,000	432,570,499,000
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Global Toserco	209,672,714,716	-	209,672,714,716	-
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	61,365,277,633	-	61,365,277,633	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	14,736,112,518	-	14,736,112,518	-
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	1,872,600,730	-	1,872,600,730	-
	287,646,705,597	-	287,646,705,597	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội và sau đó, các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và các công ty nhận đầu tư khác của Công ty như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	Việt Nam	50.00%	29.58%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Global Toserco	Việt Nam	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Việt Nam	40.00%	40.00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	Việt Nam	5.20%	5.20%	Kinh doanh vận tải

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Yamaha Việt Nam	1,219,058,764	973,361,000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	1,928,753,410	7,195,475,000
PATH	541,113,260	
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,644,758,498	7,405,996,073
	<u>9,333,683,932</u>	<u>15,574,832,073</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH XD TM DL Hồng Ngọc Hà	532,676,490	
Công ty TNHH Lữ hành quốc tế Việt		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	898,684,500	958,367,182
	<u>1,431,360,990</u>	<u>958,367,182</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	424,034,500	48,866,400
Phải thu về lãi tiền gửi	12,419,468,204	10,780,839,951
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	434,998,840	704,290,250
Phải thu ngắn hạn khác	2,789,524,175	465,064,528
	<u>16,068,025,719</u>	<u>11,999,061,129</u>
b) Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	639,202,250	-
	<u>639,202,250</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH

A. TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	7,003,446,421	17,096,963,577	1,231,753,000	37,400,000	-	25,369,562,998
Tăng do mua mới	-	-	2,371,258,182	-	-	2,371,258,182
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(1,346,524,718)	-	(1,231,753,000)	-	-	(1,346,524,718)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(1,231,753,000)
Số cuối kỳ	5,656,921,703	17,096,963,577	2,371,258,182	37,400,000	-	25,162,543,462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	1,618,457,669	13,793,622,991	1,073,945,723	37,400,000	-	16,523,426,383
Khấu hao trong kỳ	208,709,832	1,937,029,642	196,499,717	-	-	2,342,239,191
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(315,814,580)	-	-	-	-	(315,814,580)
Phân loại khấu hao từ máy móc sang nhà cửa	34,867,375	(34,867,375)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,095,712,247)	-	-	(1,095,712,247)
Số cuối kỳ	1,546,220,296	15,695,785,258	174,733,193	37,400,000	-	17,454,138,747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	5,384,988,752	3,303,340,586	157,807,277	-	-	8,846,136,615
Số cuối kỳ	4,110,701,407	1,401,178,319	2,196,524,989	-	-	7,708,404,715

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền sáng tác	TSCĐ vô hình khác	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua mới	902,041,818	-	-	-	-	902,041,818
Phân loại sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	902,041,818	-	-	-	-	902,041,818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	10,122,914	-	-	-	-	10,122,914
Phân loại sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10,122,914	-	-	-	-	10,122,914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	891,918,904	-	-	-	-	891,918,904

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư nguyên giá và khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình tương ứng với diện tích cho thuê của tòa nhà, văn phòng cho thuê thuộc sở hữu của Công ty tại thành phố Hà Nội.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh (i)	18,451,493,408	26,806,886,649
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	129,145,417	85,460,840
Khác	<u>18,580,638,825</u>	<u>26,892,347,489</u>

(i) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
International Study Program, s.r.o	1,687,419,954	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	396,032,053	690,677,178
	<u>2,083,452,007</u>	<u>690,677,178</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,865,653,552	9,005,453,145
Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP	678,240,211	1,598,423,035
Thủ lao HĐQT và BKS	769,679,447	832,579,447
Thủ lao HĐQT do liên doanh trả	232,228,500	232,228,500
Phải trả cổ tức được chia 2017	6,514,161,750	-
Phải trả ngắn hạn khác	116,868,762	120,140,116
	<u>14,176,832,222</u>	<u>11,788,824,243</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư (i)	18,805,975,243	18,805,975,243
Chi phí phải trả khác	2,792,599,188	2,850,382,962
	<u>21,598,574,431</u>	<u>21,656,358,205</u>
b) Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	5,076,325,601	-
	<u>5,076,325,601</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (Tiếp theo)

(i) Công ty ghi nhận tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	108,592,815	4,379,437,376	4,281,556,540	206,473,651
Thuế thu nhập cá nhân	49,986,628	1,513,787,278	1,539,664,166	24,109,740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,015,150,572	7,900,660,518	6,945,351,224	1,970,459,866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,964,041,255	6,964,041,255	-
Các loại thuế khác	-	21,200,000	21,200,000	-
	-	-	-	-
	1,173,730,015	20,779,126,427	19,751,813,185	2,201,043,257

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	83,637	-
	83,637	-

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3,861,488,778	3,238,958,292
	3,861,488,778	3,238,958,292

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh tiền cho thuê văn phòng mà Công ty chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	748,000,000,000	1,231,896,222	(26,400,000)	-	108,429,761,290	857,635,257,512
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77,254,326,076	77,254,326,076
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phần của CBCNV nghỉ việc	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	748,000,000,000	1,231,896,222	(26,400,000)	-	185,684,087,366	934,889,583,588
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14,395,984,294	14,395,984,294
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Tam trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4,811,331,015	(4,811,331,015)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,946,356,872)	(1,946,356,872)
Trích quỹ thưởng BĐH, HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,924,532,406)	(1,924,532,406)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(86,244,400,000)	(86,244,400,000)
31/12/2018	748,000,000,000	1,231,896,222	(26,400,000)	4,811,331,015	105,153,451,367	859,170,278,604

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,800,000	74,800,000
+) Cổ phiếu phổ thông	74,800,000	74,800,000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000	2,000
+) Cổ phiếu phổ thông	2,000	2,000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,798,000	74,798,000
+) Cổ phiếu phổ thông	74,798,000	74,798,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 748.000.000.000 VND.

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	338,030,000,000	45.2%	338,030,000,000	45.2%
Công ty Cổ phần phát triển TN	200,000,000,000	26.7%	200,000,000,000	26.7%
Các cổ đông khác	209,970,000,000	28.1%	209,970,000,000	28.1%
	748,000,000,000	100%	748,000,000,000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (Tiếp theo)

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô La Mỹ	USD	3,929,516.55	3,856,550.08
Euro	EUR	289.12	300.04

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	12,850,875,395	11,950,711,654
Doanh thu vận hành tour du lịch	23,292,347,377	24,496,397,704
Doanh thu từ đại lý vé máy bay	8,711,857,894	6,777,674,063
Doanh thu khác	-	0
	44,855,080,666	43,224,783,421

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	5,491,173,963	5,435,457,993
Giá vốn vận hành tour du lịch	20,996,387,439	23,490,606,765
Giá vốn từ đại lý vé máy bay	9,064,637,835	5,962,288,452
	35,552,199,237	34,888,353,210

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2,653,221,184	2,013,241,932
Chi phí khấu hao	4,199,541	4,199,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,000,296	128,354,212
Chi phí bằng tiền khác	60,213,583	112,841,063
	2,780,634,604	2,259,902,232
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	3,152,962,671	2,077,566,685
Chi phí khấu hao	101,522,580	4,199,541
Chi phí mua ngoài	22,301,993	92,569,670
Chi phí bằng tiền khác	2,670,609,906	6,440,319,596
	5,947,397,150	8,614,655,492

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (Tiếp theo)

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,520,666,540	13,767,368,613
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá		-
Khác		-
	7,520,666,540	13,767,368,613

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>kỳ này năm nay</u> VND	<u>kỳ này năm trước</u> VND
Thu nhập chịu thuế	9,852,299,331	5,075,752,860
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,970,459,866	1,015,150,572
Thuế TNDN hoãn lại	(2,256,363)	


Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.


25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,594,518,414	9,980,452,104
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5,594,518,414	9,980,452,104
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	74,798,000	74,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	75	133

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu kỳ trước là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.


Dương Thị Như
 Người lập biểu


Vũ Thị Bình
 Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019